VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối,
thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 743 + 744)

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90	**38.24**	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
	3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
	3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0
	3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0
	3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
	3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0
	3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
	3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0
	3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0
	3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0
	3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0
	3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0
	3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0
	3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0
		- Loại khác:	
	3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0
	3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0
	3824.99	- - Loại khác:	
	3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	
	3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0
	3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
	3824.99.50	- - - Dầu acetone	0
	3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0
	3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0
		- - - Loại khác:	
	3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0
	3824.99.99	- - - - Loại khác:	
	3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	5
	3824.99.99.90	- - - - - Loại khác	0
91	**40.01**	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	
	4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
		- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0
	4001.10.19	- - - Loại khác	0
		- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
	4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4001.10.29	- - - Loại khác	0
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
	4001.21	- - Tờ cao su xông khói:	
	4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0
	4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0
	4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0
	4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0
	4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0
	4001.21.90	- - - Loại khác	0
	4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
	4001.22.10	- - - TSNR 10	0
	4001.22.20	- - - TSNR 20	0
	4001.22.30	- - - TSNR L	0
	4001.22.40	- - - TSNR CV	0
	4001.22.50	- - - TSNR GP	0
	4001.22.60	- - - TSNR 5	0
	4001.22.90	- - - Loại khác	0
	4001.29	- - Loại khác:	
	4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0
	4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0
	4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0
	4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0
	4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0
	4001.29.70	- - - Váng cao su	0
	4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0
		- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:	
	4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	0
	4001.29.96	- - - - Loại khác	0
	4001.29.99	- - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0
	4001.30.90	- - Loại khác	0
92	**41.01**	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	
	4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	10
	4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	10
	4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:	
	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	10
	4101.90.90	- - Loại khác	10
93	**41.02**	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**	
	4102.10.00	- Loại còn lông	5
		- Loại không còn lông:	
	4102.21.00	- - Đã được axit hóa	5
	4102.29.00	- - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
94	**41.03**	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
	4103.20.00	- Của loài bò sát:	
	4103.20.00.10	- - Của cá sấu	0
	4103.20.00.90	- - Loại khác	5
	4103.30.00	- Của lợn	10
	4103.90.00	- Loại khác	10
95	**41.04**	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
		- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):	
	4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):	
	4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0
	4104.11.90	- - - Loại khác	0
	4104.19.00	- - Loại khác	0
		- Ở dạng khô (mộc):	
	4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4104.49.00	- - Loại khác	0
96	**41.05**	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0
97	**41.06**	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Của dê hoặc dê non:	
	4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
		- Của lợn:	
	4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
	4106.40.00	- Của loài bò sát	0
		- Loại khác:	
	4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0
	4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0
98	**41.07**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
		- Da nguyên con:	
	4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0
	4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4107.19.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, kể cả nửa con:	
	4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	0
	4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0
	4107.99.00	- - Loại khác	0
99	**4112.00.00**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	0
100	**41.13**	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
	4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0
	4113.20.00	- Của lợn	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4113.30.00	- Của loài bò sát	0
	4113.90.00	- Loại khác	0
101	**41.14**	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**	
	4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0
	4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0
102	**41.15**	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
	4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0
	4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0
103	**44.01**	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**	
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
	4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5
	4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
	4401.21.00	- - Từ cây lá kim:	
	4401.21.00.10	- - - Vỏ bào	0
	4401.21.00.90	- - - Dăm gỗ	2

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4401.22.00.10	- - - Vỏ bào	0
	4401.22.00.90	- - - Dăm gỗ	2
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
	4401.31.00	- - Viên gỗ	0
	4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	0
	4401.39.00	- - Loại khác	0
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:	
	4401.41.00	- - Mùn cưa	0
	4401.49.00	- - Loại khác	0
104	**44.02**	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
	4402.10.00	- Của tre	10
	4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt:	
	4402.20.10	- - Than gáo dừa	0
	4402.20.90	- - Loại khác	5
	4402.90.00	- Loại khác	5
105	**44.03**	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
		- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
	4403.11	- - Từ cây lá kim:	
	4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.11.90	- - - Loại khác	25
	4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.12.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác, từ cây lá kim:	
	4403.21	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.21.90	- - - Loại khác	25
	4403.22	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), loại khác:	
	4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.22.90	- - - Loại khác	25
	4403.23	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.23.90	- - - Loại khác	25
	4403.24	- - Từ cây linh sam (*Abies spp*.) và cây vân sam (*Picea spp*.), loại khác:	
	4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.24.90	- - - Loại khác	25
	4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.25.90	- - - Loại khác	25
	4403.26	- - Loại khác:	
	4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.26.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
	4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.41.90	- - - Loại khác	25
	4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak):	
	4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.42.90	- - - Loại khác	25
	4403.49	- - Loại khác:	
	4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.49.90	- - - Loại khác	25
		- Loại khác:	
	4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
	4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4403.91.90	- - - Loại khác	25
	4403.93	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.93.90	- - - Loại khác	25
	4403.94	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), loại khác:	
	4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.94.90	- - - Loại khác	25
	4403.95	- - Từ cây Bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
	4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.95.90	- - - Loại khác	25
	4403.96	- - Từ cây bạch dương (*Betula spp.*), loại khác:	
	4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.96.90	- - - Loại khác	25
	4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
	4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.97.90	- - - Loại khác	25
	4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):	
	4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.98.90	- - - Loại khác	25
	4403.99	- - Loại khác:	
	4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	25
	4403.99.90	- - - Loại khác	25
106	**44.04**	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4404.10.00	- Từ cây lá kim	5
	4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	5
	4404.20.90	- - Loại khác	5
107	**44.06**	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
		- Loại chưa được ngâm tẩm:	
	4406.11.00	- - Từ cây lá kim	20
	4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	20
		- Loại khác:	
	4406.91.00	- - Từ cây lá kim	20
	4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	20
108	**44.07**	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**	
		- Từ cây lá kim:	
	4407.11	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*):	
	4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.11.90	- - - Loại khác	25
	4407.12.00	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp*.)	25
	4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*))	25
	4407.14.00	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*))	25
	4407.19	- - Loại khác:	
	4407.19.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.19.90	- - - Loại khác	25
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
	4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.21.90	- - - Loại khác	25
	4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
	4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.22.90	- - - Loại khác	25
	4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak):	
	4407.23.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.23.20	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.23.90	- - - Loại khác	25
	4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
		- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
	4407.25.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.25.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.25.19	- - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Meranti Bakau:	
	4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.25.29	- - - - Loại khác	25
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
	4407.26.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.26.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.26.90	- - - Loại khác	25
	4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
	4407.27.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.27.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.27.90	- - - Loại khác	25
	4407.28	- - Gỗ Iroko:	
	4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.28.90	- - - Loại khác	25
	4407.29	- - Loại khác:	
		- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):	
	4407.29.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.19	- - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp*.):	
	4407.29.22	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.23	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.29	- - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Kempas *(Koompassia spp*.):	
	4407.29.32	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.33	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.39	- - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp*.):	
	4407.29.42	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.43	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.49	- - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp*.):	
	4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.59	- - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Balau (*Shorea spp*.):	
	4407.29.72	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.73	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.79	- - - - Loại khác	25
		- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
	4407.29.82	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.29.83	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.89	- - - - Loại khác	25
		- - - Loại khác:	
	4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp*.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	25
	4407.29.94	- - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.95	- - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria*), loại khác	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4407.29.96	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	25
	4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.29.99	- - - - Loại khác	25
		- Loại khác:	
	4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
	4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	25
	4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.91.90	- - - Loại khác	25
	4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):	
	4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.92.90	- - - Loại khác	25
	4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
	4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.93.90	- - - Loại khác	25
	4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
	4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.94.90	- - - Loại khác	25
	4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
	4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.95.90	- - - Loại khác	25
	4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):	
	4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.96.90	- - - Loại khác	25
	4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):	
	4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.97.90	- - - Loại khác	25
	4407.99	- - Loại khác:	
	4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	25
	4407.99.90	- - - Loại khác	25

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
109	**44.08**	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	
	4408.10	- Từ cây lá kim:	
	4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	10
	4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	10
	4408.10.90	- - Loại khác	10
		- Từ gỗ nhiệt đới:	
	4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	10
	4408.39	- - Loại khác:	
	4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	10
	4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	10
	4408.39.90	- - - Loại khác	10
	4408.90	- Loại khác:	
	4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	10
	4408.90.90	- - Loại khác	10
110	**44.09**	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**	
	4409.10.00	- Từ cây lá kim	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4409.21.00	- - Của tre	5
	4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	5
	4409.29.00	- - Loại khác	5
111	**44.10**	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
		- Bằng gỗ:	
	4410.11.00	- - Ván dăm	0
	4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0
	4410.19.00	- - Loại khác	0
	4410.90.00	- Loại khác	0
112	**44.11**	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
		- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
	4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0
	4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0
	4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0
		- Loại khác:	
	4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	0
	4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	0
	4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	0
113	**44.12**	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**	
	4412.10.00	- Của tre	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
	4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài[(1)] bằng gỗ nhiệt đới	0
	4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn (*Alnus spp*.), cây tần bì (*Fraxinus spp*.), cây dẻ gai (*Fagus spp.*), cây bạch dương (*Betula spp*.), cây anh đào (*Prunus spp*.), cây hạt dẻ (*Castanea spp*.), cây du (*Ulmus spp*.), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp*.), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp*.), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp*.)	0
	4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	0
	4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0
		- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
	4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài[(1)] bằng gỗ nhiệt đới:	
	4412.41.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	0
	4412.41.90	- - - Loại khác	0
	4412.42.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
	4412.49.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0
		- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót:	
	4412.51.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài[(1)] bằng gỗ nhiệt đới	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
	4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0
		- Loại khác:	
	4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:	
	4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	0
	4412.91.90	- - - Loại khác	0
	4412.92.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0
	4412.99.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0
114	**4413.00.00**	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	0
115	**44.14**	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	
	4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới	0
	4414.90.00	- Loại khác	0
116	**44.15**	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ**	
	4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0
	4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
117	**44.16**	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	
	4416.00.10	- Tấm ván cong	0
	4416.00.90	- Loại khác	0
118	**44.17**	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**	
	4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	0
	4417.00.90	- Loại khác	0
119	**44.18**	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**	
		- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	
	4418.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0
	4418.19.00	- - Loại khác	0
		- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
	4418.21.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0
	4418.29.00	- - Loại khác	0
	4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	0
	4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0
	4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0
		- Tấm lát sàn đã lắp ghép:	
	4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	
	4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	0
	4418.73.20	- - - Loại khác, nhiều lớp từ tre	0
	4418.73.90	- - - Loại khác	0
	4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0
	4418.79.00	- - Loại khác	0
		- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	
	4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	
	4418.81.10	- - - Hình khối	0
	4418.81.90	- - - Loại khác	0
	4418.82.00	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	0
	4418.83.00	- - Dầm chữ I	0
	4418.89.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác:	
	4418.91.00	- - Của tre	0
	4418.92.00	- - Tấm gỗ có lõi xốp	0
	4418.99.00	- - Loại khác	0
120	**44.19**	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	
		- Từ tre:	
	4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	0
	4419.12.00	- - Đũa	0
	4419.19.00	- - Loại khác	0
	4419.20.00	- Từ gỗ nhiệt đới	0
	4419.90.00	- Loại khác	0
121	**44.20**	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
		- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
	4420.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0
	4420.19.00	- - Loại khác	0
	4420.90	- Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	0
	4420.90.20	- - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	0
	4420.90.90	- - Loại khác	0
122	**44.21**	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
	4421.10.00	- Mắc treo quần áo	0
	4421.20.00	- Quan tài	0
		- Loại khác:	
	4421.91	- - Từ tre:	
	4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0
	4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	0
	4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0
	4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0
	4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0
	4421.91.60	- - - Tăm	0
	4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	0
	4421.91.90	- - - Loại khác	0
	4421.99	- - Loại khác:	
	4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0
	4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	0
	4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	0
	4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0
	4421.99.70	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	4421.99.80	- - - Tăm	0
		- - - Loại khác:	
	4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	0
	4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	0
	4421.99.95	- - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	0
	4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	0
	4421.99.99	- - - - Loại khác	0
123	**71.02**	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**	
	7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:	
	7102.10.00.10	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.10.00.90	- - Loại khác	5
		- Kim cương công nghiệp:	
	7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.29.00	- - Loại khác	5
		- Kim cương phi công nghiệp:	
	7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	15
	7102.39.00	- - Loại khác	5
124	**71.03**	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7103.10.10	- - Rubi	15
	7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	15
	7103.10.90	- - Loại khác	15
		- Đã gia công cách khác:	
	7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
	7103.91.10	- - - Rubi	5
	7103.91.90	- - - Loại khác	5
	7103.99.00	- - Loại khác	5
125	**71.04**	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**	
	7104.10	- Thạch anh áp điện:	
	7104.10.10	- - Chưa được gia công	10
	7104.10.20	- - Đã gia công	5
		- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
	7104.21.00	- - Kim cương	10
	7104.29.00	- - Loại khác	10
		- Loại khác:	
	7104.91.00	- - Kim cương	5
	7104.99.00	- - Loại khác	5
126	**71.05**	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**	
	7105.10.00	- Của kim cương	2
	7105.90.00	- Loại khác	2
127	**71.06**	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7106.10.00	- Dạng bột	5
		- Loại khác:	
	7106.91.00	- - Chưa gia công	5
	7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	5
128	**7107.00.00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0
129	**71.08**	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**	
		- Không phải dạng tiền tệ:	
	7108.11.00	- - Dạng bột	2
	7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	
	7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	2
	7108.12.90	- - - Loại khác	2
	7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	2
	7108.20.00	- Dạng tiền tệ	2
130	**7109.00.00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0
131	**71.10**	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**	
		- Bạch kim:	
	7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
	7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0
	7110.11.90	- - - Loại khác	0
	7110.19.00	- - Loại khác	0
		- Paladi:	
	7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
	7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7110.21.90	- - - Loại khác	0
	7110.29.00	- - Loại khác	0
		- Rodi:	
	7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
	7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0
	7110.31.90	- - - Loại khác	0
	7110.39.00	- - Loại khác	0
		- Iridi, osmi và ruteni:	
	7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
	7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0
	7110.41.90	- - - Loại khác	0
	7110.49.00	- - Loại khác	0
132	**71.11**	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	
	7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0
	7111.00.90	- Loại khác	0
133	**71.12**	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49**	
	7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0
		- Loại khác:	
	7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0
	7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7112.99	- - Loại khác:	
	7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0
	7112.99.90	- - - Loại khác	0
134	**71.13**	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
	7113.11.10	- - - Bộ phận	0
	7113.11.90	- - - Loại khác	0
	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7113.19.10	- - - Bộ phận	1
	7113.19.90	- - - Loại khác	1
	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
	7113.20.10	- - Bộ phận	0
	7113.20.90	- - Loại khác	0
135	**71.14**	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
		- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
	7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	0
	7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	1
	7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
136	**71.15**	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**	
	7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	0
	7115.90	- Loại khác:	
	7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	1
	7115.90.20	- - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	0
	7115.90.90	- - Loại khác	0
137	**72.01**	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**	
	7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	0
	7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	0
	7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0
138	**72.02**	**Hợp kim fero**	
		- Fero - mangan:	
	7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	0
	7202.19.00	- - Loại khác	0
		- Fero - silic:	
	7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	0
	7202.29.00	- - Loại khác	0
	7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0
		- Fero - crôm:	
	7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	0
	7202.49.00	- - Loại khác	0
	7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0
	7202.60.00	- Fero - niken	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7202.70.00	- Fero - molipđen	0
	7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
		- Loại khác:	
	7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0
	7202.92.00	- - Fero - vanadi	0
	7202.93.00	- - Fero - niobi	0
	7202.99.00	- - Loại khác	0
139	**72.03**	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**	
	7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
	7203.90.00	- Loại khác	0
140	**72.04**	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**	
	7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	17
		- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
	7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	15
	7204.29.00	- - Loại khác	17
	7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	17
		- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
	7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	15
	7204.49.00	- - Loại khác	17
	7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	17
141	**72.05**	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7205.10.00	- Hạt	0
		- Bột:	
	7205.21.00	- - Của thép hợp kim	0
	7205.29.00	- - Loại khác	0
142	**72.06**	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**	
	7206.10	- Dạng thỏi đúc:	
	7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	0
	7206.10.90	- - Loại khác	0
	7206.90.00	- Loại khác	0
143	**72.07**	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**	
		- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:	
	7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	0
	7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
	7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
	7207.12.90	- - - Loại khác	0
	7207.19.00	- - Loại khác	0
	7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:	
		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:	
	7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
		- - - Loại khác:	
	7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0
	7207.20.29	- - - - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- - Loại khác:	
	7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
		- - - Loại khác:	
	7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0
	7207.20.99	- - - - Loại khác	0
144	**74.01**	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	
	7401.00.10	- Sten đồng	15
	7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	20
145	**74.02**	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	
	7402.00.10	- Đồng xốp (blister copper)	5
	7402.00.90	- Loại khác	5
146	**74.03**	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**	
		- Đồng tinh luyện:	
	7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:	
	7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	10
	7403.11.00.90	- - - Loại khác	20
	7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	20
	7403.13.00	- - Que	20
	7403.19.00	- - Loại khác	20
		- Hợp kim đồng:	
	7403.21.00	- - Hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	20
	7403.22.00	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	20
	7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	20
147	**7404.00.00**	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	22
148	**7405.00.00**	**Hợp kim đồng chủ**	15

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
149	**74.06**	**Bột và vảy đồng**	
	7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	15
	7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	15
150	**74.07**	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**	
	7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	
	7407.10.30	- - Dạng hình	5
		- - Dạng thanh và que:	
	7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5
	7407.10.49	- - - Loại khác	5
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	5
	7407.29.00	- - Loại khác	5
151	**74.08**	**Dây đồng**	
		- Bằng đồng tinh luyện:	
	7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:	
	7408.11.20	- - - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất không quá 8 mm	0
	7408.11.30	- - - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 8 mm nhưng không quá 14 mm	0
	7408.11.90	- - - Loại khác	0
	7408.19	- - Loại khác:	
	7408.19.10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng vàng hoặc bạc	0
	7408.19.90	- - - Loại khác	0
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
	7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0
	7408.29	- - Loại khác:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7408.29.10	- - - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0
	7408.29.90	- - - Loại khác	0
152	**74.09**	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**	
		- Bằng đồng tinh luyện:	
	7409.11.00	- - Dạng cuộn	0
	7409.19.00	- - Loại khác	0
		- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
	7409.21.00	- - Dạng cuộn	0
	7409.29.00	- - Loại khác	0
		- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):	
	7409.31.00	- - Dạng cuộn	0
	7409.39.00	- - Loại khác	0
	7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	0
	7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0
153	**74.10**	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**	
		- Chưa được bồi:	
	7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện:	
	7410.11.10	- - - Tấm ép lớp được dát phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0
	7410.11.90	- - - Loại khác	0
	7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0
		- Đã được bồi:	
	7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0
	7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng	0
154	**74.11**	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**	
	7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7411.10.00.10	- - Có đường kính ngoài ≤ 50 mm	0
	7411.10.00.90	- - Loại khác	5
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	5
	7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	5
	7411.29.00	- - Loại khác	5
155	**74.12**	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**	
	7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0
	7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	
	7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi	0
		- - Loại khác:	
	7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0
	7412.20.99	- - - Loại khác	0
156	**74.13**	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**	
		- Có đường kính không quá 28,28 mm:	
	7413.00.11	- - Cáp	0
	7413.00.19	- - Loại khác	0
		- Loại khác:	
	7413.00.91	- - Cáp	0
	7413.00.99	- - Loại khác	0
157	**74.15**	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:	
	7415.10.10	- - Đinh	0
	7415.10.20	- - Ghim dập	0
	7415.10.90	- - Loại khác	0
		- Loại khác, chưa được ren:	
	7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	0
	7415.29.00	- - Loại khác	0
		- Loại khác, đã được ren:	
	7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:	
	7415.33.10	- - - Đinh vít	0
	7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	0
	7415.39.00	- - Loại khác	0
158	**74.18**	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**	
	7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:	
	7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	0
	7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	0
	7418.10.90	- - Loại khác	0
	7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	0
159	**74.19**	**Các sản phẩm khác bằng đồng**	
	7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7419.20.10	- - Xích và các bộ phận của xích	0
	7419.20.20	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0
	7419.20.90	- - Loại khác	0
	7419.80	- Loại khác:	
	7419.80.10	- - Xích và các bộ phận của xích	0
		- - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:	
	7419.80.21	- - - Đai liền cho máy móc	0
	7419.80.29	- - - Loại khác	0
	7419.80.30	- - Lò xo	0
	7419.80.40	- - Hộp đựng thuốc lá điếu	0
	7419.80.50	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	0
	7419.80.60	- - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0
	7419.80.70	- - A-nốt mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	0
	7419.80.80	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 lít trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0
	7419.80.90	- - Loại khác	0
160	**75.01**	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**	
	7501.10.00	- Sten niken	5
	7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	5
161	**75.02**	**Niken chưa gia công**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7502.10.00	- Niken, không hợp kim	5
	7502.20.00	- Hợp kim niken	5
162	**75.03**	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	
	7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	20
	7503.00.00.90	- Loại khác	22
163	**7504.00.00**	**Bột và vảy niken**	5
164	**75.05**	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**	
		- Thanh, que và hình:	
	7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	5
	7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	5
		- Dây:	
	7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
	7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0
165	**75.06**	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
	7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0
	7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0
166	**75.07**	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**	
		- Các loại ống và ống dẫn:	
	7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0
	7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0
	7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
167	**75.08**	**Sản phẩm khác bằng niken**	
	7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0
	7508.90	- Loại khác:	
	7508.90.30	- - Bu lông và đai ốc	0
	7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện a-nốt, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0
	7508.90.90	- - Loại khác	0
168	**76.01**	**Nhôm chưa gia công**	
	7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	5
	7601.20.00	- Hợp kim nhôm	5
169	**76.02**	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	
	7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	20
	7602.00.00.20	- Loại khác	22
170	**76.03**	**Bột và vảy nhôm**	
	7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	10
	7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:	
	7603.20.10	- - Vảy nhôm	10
	7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	10
171	**76.04**	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
	7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
	7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5
	7604.10.90	- - Loại khác	5
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7604.21	- - Dạng hình rỗng:	
	7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ	5
	7604.21.90	- - - Loại khác	5
	7604.29	- - Loại khác:	
	7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5
	7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	5
	7604.29.90	- - - Loại khác	5
172	**76.05**	**Dây nhôm**	
		- Bằng nhôm, không hợp kim:	
	7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	5
	7605.19	- - Loại khác:	
	7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	5
	7605.19.90	- - - Loại khác	5
		- Bằng hợp kim nhôm:	
	7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	5
	7605.29	- - Loại khác:	
	7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	5
	7605.29.90	- - - Loại khác	5
173	**76.06**	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
		- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
	7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
	7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0
	7606.11.90	- - - Loại khác	0
	7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	
	7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0
		- - - Dạng lá:	
	7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7606.12.32.10	- - - - - Dải nhôm cuộn	20
	7606.12.32.90	- - - - - Loại khác	0
	7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	0
	7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	0
	7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	0
	7606.12.39	- - - - Loại khác	0
	7606.12.90	- - - Loại khác	0
		- Loại khác:	
	7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0
	7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	0
174	**76.07**	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
		- Chưa được bồi:	
	7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
	7607.19.00	- - Loại khác	0
	7607.20	- Đã được bồi:	
	7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	0
		- - Loại khác:	
	7607.20.91	- - - Được in hình mẫu, hoặc màu vàng hoặc màu bạc	0
	7607.20.99	- - - Loại khác	0
175	**76.08**	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
	7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	0
	7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	0
176	**7609.00.00**	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
177	**76.10**	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
	7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	
	7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	0
	7610.10.90	- - Loại khác	0
	7610.90	- Loại khác:	
	7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	0
		- - Loại khác:	
	7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	0
	7610.90.99	- - - Loại khác	0
178	**7611.00.00**	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	0
179	**76.12**	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	0
	7612.90	- Loại khác:	
	7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	0
	7612.90.90	- - Loại khác	0
180	**7613.00.00**	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	0
181	**76.14**	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
	7614.10	- Có lõi thép:	
		- - Cáp:	
	7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0
	7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0
	7614.10.19	- - - Loại khác	0
	7614.10.90	- - Loại khác	0
	7614.90	- Loại khác:	
		- - Cáp:	
	7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	0
	7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0
	7614.90.19	- - - Loại khác	0
	7614.90.90	- - Loại khác	0
182	**76.15**	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**	
	7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng;	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:	
	7615.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	0
	7615.10.90	- - Loại khác	0
	7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
	7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	0
	7615.20.90	- - Loại khác	0
183	**76.16**	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
	7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
	7616.10.10	- - Đinh	0
	7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	0
	7616.10.90	- - Loại khác	0
		- Loại khác:	
	7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	0
	7616.99	- - Loại khác:	
	7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	0
	7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	0
	7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	0
		- - - Rèm:	
	7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật	0
	7616.99.59	- - - - Loại khác	0
	7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mủ cao su	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0
	7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	0
	7616.99.90	- - - Loại khác	0
184	**78.01**	**Chì chưa gia công**	
	7801.10.00	- Chì tinh luyện	15
		- Loại khác:	
	7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	15
	7801.99.00	- - Loại khác	15
185	**78.02**	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	
	7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	20
	7802.00.00.90	- Loại khác	22
186	**78.04**	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
		- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
	7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	
	7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	5
	7804.11.90	- - - Loại khác	5
	7804.19.00	- - Loại khác	5
	7804.20.00	- Bột và vảy chì	5
187	**78.06**	**Các sản phẩm khác bằng chì**	
	7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:	
	7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	5
	7806.00.20.90	- - Loại khác	0

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0
	7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	0
	7806.00.90	- Loại khác	0
188	**79.01**	**Kẽm chưa gia công**	
		- Kẽm, không hợp kim:	
	7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:	
	7901.11.00.10	- - - Dạng thỏi	10
	7901.11.00.90	- - - Loại khác	10
	7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng:	
	7901.12.00.10	- - - Dạng thỏi	10
	7901.12.00.90	- - - Loại khác	10
	7901.20.00	- Hợp kim kẽm:	
	7901.20.00.10	- - Dạng thỏi	10
	7901.20.00.90	- - Loại khác	10
189	**79.02**	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	
	7902.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.	20
	7902.00.00.90	- Loại khác	22
190	**79.03**	**Bột, bụi và vảy kẽm**	
	7903.10.00	- Bụi kẽm	5
	7903.90.00	- Loại khác	5
191	**7904.00.00**	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	5
192	**79.05**	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	5
	7905.00.90	- Loại khác	5
193	**79.07**	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	
	7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0
	7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0
		- Loại khác:	
	7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0
	7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0
	7907.00.93	- - Tấm điện a-nốt; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	0
	7907.00.99	- - Loại khác	0
194	**80.01**	**Thiếc chưa gia công**	
	8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:	
	8001.10.00.10	- - Dạng thỏi	10
	8001.10.00.90	- - Loại khác	10
	8001.20.00	- Hợp kim thiếc:	
	8001.20.00.10	- - Dạng thỏi	10
	8001.20.00.90	- - Loại khác	10
195	**80.02**	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	
	8002.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giũa, bột nghiền, bột đẽo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	20
	8002.00.00.90	- Loại khác	22
196	**80.03**	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8003.00.10	- Thanh và que hàn	5
	8003.00.90	- Loại khác	5
197	**80.07**	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	
	8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0
	8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:	
	8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy	5
	8007.00.30.90	- - Loại khác	0
	8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0
		- Loại khác:	
	8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	0
	8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	0
	8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	0
	8007.00.99	- - Loại khác	0
198	**81.01**	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8101.10.00	- Bột	5
		- Loại khác:	
	8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
	8101.96.00	- - Dây	5
	8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8101.99	- - Loại khác:	
	8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	5
	8101.99.90	- - - Loại khác	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
199	**81.02**	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8102.10.00	- Bột	5
		- Loại khác:	
	8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	5
	8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	5
	8102.96.00	- - Dây	5
	8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	5
	8102.99.00	- - Loại khác	5
200	**81.03**	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	5
	8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
		- Loại khác:	
	8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	5
	8103.99.00	- - Loại khác	5
201	**81.04**	**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Magiê chưa gia công:	
	8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	15
	8104.19.00	- - Loại khác	15
	8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	15
	8104.90.00	- Loại khác	15
202	**81.05**	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
	8105.20.10	- - Coban chưa gia công	5
	8105.20.90	- - Loại khác	5
	8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8105.90.00	- Loại khác	5
203	**81.06**	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:	
	8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8106.10.10.90	- - - Loại khác	5
	8106.10.90	- - Loại khác	5
	8106.90	- Loại khác:	
	8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8106.90.10.90	- - - Loại khác	5
	8106.90.90	- - Loại khác	5
205	**81.08**	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	5
	8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8108.90.00	- Loại khác	5
206	**81.09**	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Zircon chưa gia công; bột:	
	8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8109.29.00	- - Loại khác	5
		- Phế liệu và mảnh vụn:	
	8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	22
	8109.39.00	- - Loại khác	22
		- Loại khác:	
	8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	5
	8109.99.00	- - Loại khác	5
207	**81.10**	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	5
	8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8110.90.00	- Loại khác	5
208	**81.11**	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8111.00.90	- Loại khác	5
209	**81.12**	**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
		- Beryli:	
	8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	5
	8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.19.00	- - Loại khác	5
		- Crôm:	
	8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	5
	8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.29.00	- - Loại khác	5
		- Hafini:	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.31.00.90	- - - Loại khác	5
	8112.39.00	- - Loại khác	5
		- Reni:	
	8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	
	8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.41.00.90	- - - Loại khác	5
	8112.49.00	- - Loại khác	5
		- Tali:	
	8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	5
	8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.59.00	- - Loại khác	5
		- Cađimi:	
	8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.69	- - Loại khác:	
	8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột	5
	8112.69.90	- - - Loại khác	5
		- Loại khác:	
	8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
	8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	22
	8112.92.00.90	- - - Loại khác	5
	8112.99.00	- - Loại khác	5
210	**81.13**	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	22
	8113.00.00.90	- Loại khác:	5
211		**Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định**	

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên	
	25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**	
	2523.10	- Clanhke xi măng:	
	2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	10
	2523.10.90	- - Loại khác	10
	2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	5
	27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**	
	2707.10.00	- Benzen	5
	2707.20.00	- Toluen	5
	2707.30.00	- Xylen	5
	2707.40.00	- Naphthalen	5
	2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	5
		- Loại khác:	
	2707.91.00	- - Dầu creosote	5
	2707.99	- - Loại khác:	
	2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	2707.99.90	- - - Loại khác	5
	27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**	
	2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	5
	2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	5
	6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%
	68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
	6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
	6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.23.00	- - Đá granit	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.29	- - Đá khác:	
	6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	6802.29.90	- - - Loại khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		- Loại khác:	
	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
	6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.91.90	- - - Loại khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.92.00	- - Đá vôi khác	10 - Từ ngày

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93	- - Đá granit:	
	6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.93.90	- - - Loại khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
	6802.99.00	- - Đá khác	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
			áp dụng mức thuế suất 20%.
	6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).**	10 - Từ ngày 01/01/2024 áp dụng mức thuế suất 15%; - Từ ngày 01/01/2025 áp dụng mức thuế suất 20%.
		Hàng hóa không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên	5

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải.

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

Chương 1
Động vật sống

Chú giải.

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.29.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0101.30.90	- - Loại khác	5
0101.90.00	- Loại khác	5
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.29	- - Loại khác:	
	- - - Gia súc đực:	
0102.29.11	- - - - Bò thiến	5
0102.29.19	- - - - Loại khác	5
0102.29.90	- - - Loại khác	5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.39.00	- - Loại khác	5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0102.90.90	- - Loại khác	5
01.03	**Lợn sống**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Khối lượng dưới 50 kg	5
0103.92.00	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	5
01.04	**Cừu, dê sống**	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.10.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0
0104.20.90	- - Loại khác	5
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**	
	- Loại khối lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0
0105.12.90	- - - Loại khác	10
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0
0105.13.90	- - - Loại khác	10
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0
0105.14.90	- - - Loại khác	10
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0
0105.15.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0
	- - - Gà chọi:	
0105.94.41	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	5
0105.94.49	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
0105.94.91	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	10
0105.94.99	- - - - Loại khác	10
0105.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5
01.06	**Động vật sống khác**	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	5
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:	
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	5
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	5
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	5
0106.19.00	- - Loại khác	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	5
0106.39.00	- - Loại khác	5
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	5
0106.49.00	- - Loại khác	5
0106.90.00	- Loại khác	5

Chương 2
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Côn trùng không còn sống, ăn được (nhóm 04.10);

(c) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(d) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	30
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	20
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	20
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	25
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	25
0203.19.00	- - Loại khác	22
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	10
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0203.29.00	- - Loại khác	10
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	7
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	7
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	7
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	7
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	7
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	7
0204.50.00	- Thịt dê	7
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	10
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	8
0206.22.00	- - Gan	8
0206.29.00	- - Loại khác	8
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	- - Gan	8
0206.49.00	- - Loại khác	8
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	20
0207.14.20	- - - Đùi	20
0207.14.30	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	20
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20
	- Của vịt, ngan:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	
0207.45.10	- - - Gan béo	15
0207.45.90	- - - Loại khác	15
	- Của ngỗng:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:	
0207.55.10	- - - Gan béo	15
0207.55.90	- - - Loại khác	15
0207.60	- Của gà lôi:	
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	40
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	40
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	15
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	15
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	10
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	10
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	10
0208.40.90	- - Loại khác	5
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	10
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	5
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	10
0208.90.90	- - Loại khác	5
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	
0209.10.00	- Của lợn	10
0209.90.00	- Loại khác	10
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	10
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	10
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	10
0210.19.90	- - - Loại khác	10
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	20
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	20
0210.92.90	- - - Loại khác	20
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	20
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	20
0210.99.20	- - - Da lợn khô	20
0210.99.90	- - - Loại khác	20

Chương 3
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "viên" (pellets) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

3. Các nhóm từ 03.05 đến 03.08 không bao gồm bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 03.09).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.01	**Cá sống**	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
0301.11.10	- - - Cá bột	15
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	20
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus)*	20
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	20
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	20
0301.11.99	- - - - Loại khác	20
0301.19	- - Loại khác:	
0301.19.10	- - - Cá bột	15
0301.19.90	- - - Loại khác	20
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	20
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	20
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
	- - - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.22	- - - - Cá bột	0
0301.93.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá chép (*Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0
0301.93.32	- - - - Cá bột	0
0301.93.39	- - - - Loại khác	20
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	20
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	20
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	20
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	20
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	20
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ (*Plectropomus leopardus*)	20
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp (*Epinephelus fuscoguttatus*)	20
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt (*Cromileptes altivelis*)	20
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	20
	- - - Cá nước ngọt khác:	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	20
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	20
0301.99.50	- - - Cá biển khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301.99.90	- - - Loại khác	20
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	10
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	10
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	10
0302.19.00	- - Loại khác	20
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	20
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	20
0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	20
0302.24.00	- - Cá bơn turbots (*Psetta maxima*)	15
0302.29.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	15
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	15
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	15
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	15
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15
0302.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	12
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	20
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	15
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	12
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	12
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12
0302.49.00	- - Loại khác	12
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae,*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	20
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	20
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	12
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	12
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	12
0302.59.00	- - Loại khác	12
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	20
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)*:*	
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	20
0302.72.90	- - - Loại khác	20
0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	20
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.79.00	- - Loại khác	20
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	12
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	12
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	12
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	12
0302.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.11	- - - - Cá mú	12
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	12
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	12
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	12
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	20
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	12
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	12
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	12
0302.89.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	20
0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	20
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	20
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	20
0302.89.29	- - - - Loại khác	20
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	20
0302.92.00	- - Vây cá mập	15
0302.99.00	- - Loại khác	10
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	15
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	10
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	10
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	10
0303.19.00	- - Loại khác	15
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	20
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	20
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp.,*	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)	
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	15
0303.29.00	- - Loại khác	20
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	12
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	20
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	20
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	15
0303.39.00	- - Loại khác	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	12
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	20
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	15
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	20
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):	
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	14
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	14
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	15
0303.49	- - Loại khác:	
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*)	15
0303.49.90	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	10
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	20
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):	
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	13
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	13
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	10
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	10
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	10
0303.59	- - Loại khác:	
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	10
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	10
0303.59.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	14
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	14
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	14
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	12
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma*)	10
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	10
0303.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	10
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	10
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	20
0303.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0303.89.11	- - - - Cá mú	10
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	10
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	10
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	20
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	10
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	10
0303.89.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	20
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*)	20
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	20
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	20
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	20
0303.89.29	- - - - Loại khác	20
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	12
0303.92.00	- - Vây cá mập	15
0303.99.00	- - Loại khác	10
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.)	15
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	15
0304.39.00	- - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	15
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	15
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	15
0304.49.00	- - Loại khác	15
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	15
0304.52.00	- - Cá hồi	15
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae,*	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và *Muraenolepididae*	
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	15
0304.59.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	15
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	15
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	15
0304.69.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:	
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	15
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	15
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	15
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	15
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.79.00	- - Loại khác	15
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka,*	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	15
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	15
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	15
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	15
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	15
0304.89	- - Loại khác:	
0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ (*Coryphaena hippurus*)	15
0304.89.90	- - - Loại khác	15
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	15
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	15
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	15
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	15
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15
0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	15
0304.99	- - Loại khác:	
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	15
0304.99.90	- - - Loại khác	15
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	20
0305.20.90	- - Loại khác	20
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	20
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	20
0305.39	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	20
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	20
	- - - Loại khác:	
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	20
0305.39.92	- - - - Của cá biển	20
0305.39.99	- - - - Loại khác	20
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	15
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	20
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	20
0305.49	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	20
0305.49.90	- - - Loại khác	20
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	20
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.59	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp*.)	20
0305.59.29	- - - - Loại khác	20
0305.59.90	- - - Loại khác	20
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	20
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	20
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp*.)	20
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	20
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	20
0305.69.90	- - - Loại khác	20
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:	
0305.71	- - Vây cá mập:	
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	20
0305.71.90	- - - Loại khác	20
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:	
	- - - Bong bóng cá:	
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.72.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	15
0305.72.99	- - - - Loại khác	15
0305.79	- - Loại khác:	
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	15
0305.79.90	- - - Loại khác	15
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối**	
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.11.10	- - - Hun khói	27
0306.11.90	- - - Loại khác	15
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306.12.10	- - - Hun khói	27
0306.12.90	- - - Loại khác	10
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
	- - - Hun khói:	
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	27
0306.14.19	- - - - Loại khác	27
	- - - Loại khác:	
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	3
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	3
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	3
0306.14.99	- - - - Loại khác	3
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	3
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)*:*	
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	12
0306.17.19	- - - - Loại khác	12
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)*:*	
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	12
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	12
0306.17.29	- - - - Loại khác	12
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	12
0306.17.90	- - - Loại khác	0
0306.19.00	- - Loại khác	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	10
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	10
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0306.33	- - Cua, ghẹ:	
	- - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae*):	
0306.33.11	- - - - Sống	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- - - Loại khác:	
0306.33.91	- - - - Sống	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	10
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác, sống:	
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
0306.36.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	10
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	12
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0
0306.36.39	- - - - Loại khác	0
0306.39	- - Loại khác:	
0306.39.10	- - - Sống	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.91.21	- - - - Hun khói	27
0306.91.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.91.31	- - - - Hun khói	27
0306.91.39	- - - - Loại khác	10
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.92.21	- - - - Hun khói	27

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.92.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.92.31	- - - - Hun khói	27
0306.92.39	- - - - Loại khác	10
0306.93	- - Cua, ghẹ:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.21	- - - - Hun khói	27
0306.93.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.93.31	- - - - Hun khói	27
0306.93.39	- - - - Loại khác	10
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.94.21	- - - - Hun khói	27
0306.94.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.94.31	- - - - Hun khói	27
0306.94.39	- - - - Loại khác	10
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	10
0306.95.29	- - - - Loại khác	10
0306.95.30	- - - Loại khác	10
0306.99	- - Loại khác:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.99.21	- - - - Hun khói	27
0306.99.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
0306.99.31	- - - - Hun khói	27
0306.99.39	- - - - Loại khác	10
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	- Hàu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	3
0307.19	- - Loại khác:	
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.19.30	- - - Hun khói	25
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	3
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	3
0307.22.00	- - Đông lạnh	3
0307.29	- - Loại khác:	
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.29.40	- - - Hun khói	10
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.39.40	- - - Hun khói	10
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.42.19	- - - - Loại khác	3
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	10
0307.42.29	- - - - Loại khác	0
0307.43	- - Đông lạnh:	
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	10
0307.43.90	- - - Loại khác	0
0307.49	- - Loại khác:	
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:	
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	10
0307.49.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Hun khói:	
0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	15
0307.49.39	- - - - Loại khác	15
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	10
0307.52.00	- - Đông lạnh	15
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.59.30	- - - Hun khói	25
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.60.10	- - Sống	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.60.50	- - Hun khói	10
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	3
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	0
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.79.40	- - - Hun khói	10
	- Bào ngư (*Haliotis spp.*) và ốc nhảy (*Strombus spp.*)*:*	
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.10	- - - Sống	3
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) đông lạnh	0
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:	
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.87.20	- - - Hun khói	10
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:	
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.88.20	- - - Hun khói	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	3
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0307.99.40	- - - Hun khói	10
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	0
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.19.30	- - - Hun khói	25
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.29.30	- - - Hun khói	25
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0308.30.10	- - Sống	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.30.50	- - Hun khói	25
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	10
0308.90.50	- - Hun khói	25
03.09	**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**	
0309.10.00	- Của cá	20
0309.90	- Loại khác:	
	- - Của động vật giáp xác:	
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	20
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0
0309.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Của động vật thân mềm:	
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0
0309.90.22	- - - Đông lạnh	0
0309.90.29	- - - Loại khác	15
0309.90.90	- - Của động vật thủy sinh không xương sống khác	0

(Xem tiếp Công báo số 747 + 748)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng